

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16 tháng 6 năm 2020

V/v: “Hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Bích Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiền - Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 35/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N - Sinh năm 1985

Nơi cư trú: Khu 9, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Chị Đỗ Thị Thu P - Sinh ngày 25/4/1994

Nơi cư trú: Khu 9, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ;

Anh N có mặt, chị P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Anh và chị Đỗ Thị Thu P tự nguyện kết hôn với nhau ngày 14/12/2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ anh tại xã Sơn C, huyện T cho đến khoảng tháng 7 năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, chị P ra ngoài đi làm công nhân nên có mối quan hệ với người khác làm cho vợ chồng mâu thuẫn, cuộc sống chung không còn được hòa thuận hạnh phúc. Mặc dù anh và gia đình đã khuyên bảo để chị P sửa đổi nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng

ngày càng nghiêm trọng. Cho đến khoảng cuối năm 2019, chị P bỏ nhà, bỏ con đi ra ngoài và vợ chồng anh sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong quá trình giải quyết việc ly hôn tại Tòa án anh mới biết khi kết hôn chị P vẫn chưa đủ tuổi theo quy định. Nay anh xác định tình cảm với chị P không còn và muốn được chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị P vì vậy anh yêu cầu Tòa án cho anh được ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh với chị Đỗ Thị Thu P.

- Về con chung: Anh và chị P có 02 con chung là Nguyễn Tài L, sinh ngày 08/9/2011 và Nguyễn Trà M sinh ngày 05/10/2014, hiện cả hai con chung đang ở với anh tại xã S, huyện T. Sau khi được chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị P, anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả 02 con chung và tự nguyện không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Đỗ Thị Thu P đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn là chị Đỗ Thị Thu P vẫn vắng mặt mà không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành thủ tục hòa giải vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Đỗ Thị Thu P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã S, huyện T đăng ký kết hôn vào ngày 14/12/2010. Căn cứ vào ngày, tháng, năm sinh của chị P được ghi trong Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu hiện đang lưu giữ tại xã S, thì chị Phương sinh ngày 25/4/1994. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị P mới được 16 tuổi 07 tháng 19 ngày, không đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 “*Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên*”, việc kết hôn khi chưa đủ tuổi là vi phạm khoản 2 Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 “*Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ...*”. Trong quá trình chung sống anh N và chị P cũng đã phát sinh những mâu thuẫn không thể hàn gắn do vậy anh N đã làm đơn yêu cầu được ly hôn. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ly hôn mới phát hiện ra việc chị P kết hôn khi chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định. Mặc dù đến nay anh N, chị P đã đủ điều kiện kết hôn nhưng anh N không yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân mà yêu cầu Tòa án cho được ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh với chị P.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở để khẳng định: Tại thời điểm kết hôn chị Pg vẫn chưa đủ điều kiện về tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, việc kết hôn đã vi phạm khoản 2 Điều 4 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do vậy cần phải hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Nguyễn Văn N và chị Đỗ Thị Thu P.

[3]. Về con chung: Anh Nguyễn Văn N và chị Đỗ Thị Thu P có với nhau 02 con chung như đã trình bày ở trên, cả 02 con chung đều đang ở với anh N. Xét nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung của anh N là chính đáng, xuất phát từ tình cảm, trách nhiệm đối với con, các con chung cũng đã ở với anh N từ nhỏ, cuộc sống ổn định và có nguyện vọng được với bố. Còn về phía chị P, quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt và bản thân chị P cũng thường xuyên vắng mặt tại địa phương. Do vậy, để cho các con chung tiếp tục có được sự chăm sóc nuôi dưỡng tốt nhất, đảm bảo cho sự phát triển và quyền lợi về mọi mặt nên giao cho anh N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng các con chung sau khi đã chấm dứt hôn nhân với chị P là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh N tự nguyện không yêu cầu và chị P cũng không có mặt vì vậy trong vụ án này không buộc chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác. Mặc dù anh N trình bày không có nhưng do chị P vắng mặt nên không có căn cứ để giải quyết trong vụ án này mà sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác khi có yêu cầu.

[5]. Án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm, xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh N với chị P và đề nghị giao cho anh N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 11, Điều 12, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Xử:** Tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Nguyễn Văn N với chị Đỗ Thị Thu P.

- Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Tài L, sinh ngày 08/9/2011 và Nguyễn Trà M, sinh ngày 05/10/2014 (hiện hai con chung đang ở với anh N tại khu 9, xã S, huyện T). Chị Đỗ Thị Thu P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi chấm dứt hôn nhân, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác không giải quyết trong vụ án này mà sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh N đã nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo “*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số AA/2019/00020027 ngày 10/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhân:

- VKSND huyện; tỉnh;
- UBND xã S;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, án văn

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Đình Xuân